

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 7 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. PRONUNCIATION

Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. believe B. sing C. film D. middle-aged
 2. A. baggy B. fashion C. tracksuit D. pyjamas
 3. A. fly B. shy C. sky D. hurry

Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

4. A. exercise B. appointment C. aspirin D. stomachache
 5. A. chicken B. kangaroo C. elephant D. donkey

II. GRAMMAR AND VOCABULARY

Choose the best option A, B, C or D to complete the sentences.

6. Mai's parents are _____ the gardening at the moment.
 A. making B. changing C. working D. doing
7. Linh: When _____ you start school? - An: I _____ school at 7.00 a.m.
 A. do- starts B. does-start C. does-starts D. do-start
8. Don't eat that type of fish! You may have a/an _____.
 A. sickness B. decay C. energy D. allergy
9. We have a small cat. Sometimes we _____ its fur and _____ it for a walk.
 A. brushes/ takes B. brush/ take C. take/ brush D. take/ take
10. Nam: It's late. I'm going to the wedding now. - Linh: Okay. _____.
 A. What a pity! B. Well-done! C. Catch you later! D. You're kidding!
11. Mom: "What's going on?" - An: Nothing _____. Don't worry.
 A. much B. many C. any D. some
12. This cat is dangerous. She has very sharp _____.
 A. wings B. claws C. fur D. mouth
13. My grandparents _____ breakfast at the moment.
 A. is having B. have C. are having D. not having
14. I _____ watch horror films. They are not my favourite type.
 A. always B. sometimes C. never D. often
15. Rob gets a _____ of 39.5° C.
 A. high B. high temperature C. sore throat D. terrible pain
16. This type of bird has very long and thick _____.
 A. feather B. mouth C. eye D. fur

17. When I go to bed, I usually wear my _____.
- A. pyjamas B. cotton hat C. uniform D. tight jeans
18. Linh always tells her friends what to do. She is very _____.
- A. cheerful B. bossy C. positive D. kind
19. I often watch _____ films because I like love stories.
- A. romantic B. horror C. action D. sci-fi
20. Nam doesn't have _____ time for lunch.
- A. some B. many C. few D. much

III. READING

Choose the best answer to fill in each blank below.

Jane lives in a family (21) _____ her parents and her younger brother. Her father (22) _____ them to their grandparents' house this weekend. She is very excited about it. Her grandmother is old, but she is very positive about everything. She loves telling stories, such as "The Mermaid" and "Snow White". She usually wears glasses when she reads the magazine (23) _____ she can't see without them. Jane's grandfather has different hobbies. He is (24) _____ sports. Next Monday, he is going to watch a football match in the city. He loves drinking tea in the afternoon, but today he is drinking coffee. He always (25) _____ care of Jane and her little brother when their parents are busy.

21. A. along B. with C. together D. behind
22. A. drives B. will drive C. is driving D. drove
23. A. because B. so C. but D. and
24. A. up B. in C. on D. into
25. A. makes B. takes C. does D. brings

Read the article and decide which statement is True (T), or False (F).

Humans have their teenage years and so do cats. In the cat's world, teenage is not always easy. In humans, difficult teenage years happen between the age of 18 to 20. However, cats' time is usually between 6 or 10 months old. For different sexes, behaviors are different. Teenage boys like taking risks. 'Teenage boy' cats often scratch the furniture. 'Teenage girl' cats can attack others even if they live together in the same house.

However, some owners do not know about this. Unfortunately, they sell their cats or give them away when this happens. But if you know, this will help a lot. The number one thing to do is showing love to your cats when they behave well. You can do this by feeding them or giving them more attention. Training your cat is also important. Some cats forget things that they did when they were kittens, such as using their litter tray.

26. Teenage years in cats start from 6 years old.
27. Behaviors between teenage boy cats and teenage girl cats are the same.
28. Expressing love to your cats is the best way to help teenage cats.

29. It is not important to train cats when they are kittens.

30. When cats are in their teenage years, some forget how to use the litter tray.

IV. LISTENING

Listen to the recording and fill in the blanks with TWO to THREE words according to what you hear.

Mai had a really bad headache, just after lunch. Before lunch, she (31) _____ with her friends. She (32) _____ have a temperature, but she had a (33) _____. The doctor thought she got the flu. The doctor told Mai to drink a lot of water and (34) _____. She should also go to the pharmacy and (35) _____.

V. WRITING

Put the words and phrases in the correct order to make complete sentences.

36. name / Chi / is / and / My / I / from / Hanoi. / come

37. often / outside / I / go / fresh / for / air.

38. 41. Linh / after school./ an / with / appointment / the doctor / made /

39. watch / How / do / you / often / documentary? / a

40. with / I / wear / my / glasses / my / I / go / out / usually / when / friends.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. D	11. A	16. A	21. B	26. F	31. went camping
2. D	7. D	12. B	17. A	22. C	27. F	32. didn't have
3. B	8. D	13. C	18. B	23. A	28. T	33. sore throat
4. B	9. B	14. C	19. A	24. D	29. F	34. stay in bed
5. B	10. C	15. B	20. D	25. B	30. T	35. get some medicine

36. My name is Chi and I come from Hanoi.

37. I often go outside for fresh air.

38. Linh made an appointment with the doctor after school.

39. How often do you watch a documentary?

40. I usually wear my glasses when I go out with my friends.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

A. flight /flaɪt/

B. sing /sɪŋ/

C. film /fɪlm/

D. gift /ɡɪft/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/.

Chọn A

2. D

A. baggy /'bæɡi/

B. fashion /'fæʃn/

C. tracksuit /'træksu:t/

D. pyjamas /pə'dʒɑ:məz/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ɑ:/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn D

3. B

A. heavy /'hevi/

B. reply /rɪ'plaɪ/

C. beauty /'bju:ti/

D. hurry /'hʌri/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại phát âm /i/.

Chọn B

4. B

A. exercise /'eksəsaɪz/

B. appointment /ə'pɔɪntmənt/

C. aspirin /'æsprɪn/

D. stomachache /'stʌmək eɪk/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

5. B

A. crocodile /'krɒkədail/

B. kangaroo /,kæŋgə'ru:/

C. elephant /'elɪfənt/

D. octopus /'ɒktəpəs/

Phương án B có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

6. D

Cụm từ: do the gardening (làm vườn)

Mai's parents are **doing** the gardening at the moment.

(*Ngay lúc này bố mẹ tôi đang làm vườn.*)

Chọn D

7. D

Thì hiện tại đơn để diễn tả một sự việc lặp đi lặp lại, một thói quen, sự việc đúng.

- dạng câu hỏi: wh-word + do + you + V (nguyên thể)?

- dạng khẳng định: I + V (nguyên thể)

Linh: When **do** you start school? - An: I **start** school at 7.00 a.m.

(*Khi nào trường học bắt đầu? Trường học bắt đầu lúc 7 giờ sáng.*)

Chọn D

8. D

A. sickness (n): ốm/ bệnh

B. decay (n): sâu răng

C. energy (n): năng lượng

D. allergy (n): dị ứng

Don't eat that type of fish! You may have a/an **allergy**.

(*Đừng ăn loại cá đó! Bạn có thể bị dị ứng đó.*)

Chọn D

9. B

Dấu hiệu nhận biết: sometimes (thỉnh thoảng) => thì hiện tại đơn dạng khẳng định: we + V (nguyên thể)

brush fur: chải lông

take for a walk: dắt đi dạo

We have a small cat. Sometimes we **brush** its fur and **take** it for a walk.

(Chúng tôi có một chú mèo nhỏ. thỉnh thoảng chúng tôi chải lông cho nó và dắt nó đi dạo.)

Chọn B

10. C

- A. What a pity!: Thật đáng tiếc!
- B. Well-done!: Làm tốt lắm!
- C. Catch you later!: Gặp bạn sau nhé!
- D. You're kidding!: Bạn đang đùa à!

Nam: It's late. I'm going to the wedding now. – **Linh:** Okay. Catch you later!

(Muộn rồi. Mình phải đến lễ cưới bây giờ. – Được thôi. Hẹn gặp bạn sau nhé!)

Chọn C

11. A

Cụm từ: nothing much (không có gì đáng bận tâm)

Mom: "What's going on?" - **An:** Nothing **much**. Don't worry.

(Chuyện gì đang xảy ra vậy con? – Không có gì đáng bận tâm đâu ạ. Mẹ đừng lo.)

Chọn A

12. B

- A. wings (n): cánh
- B. claws (n): móng vuốt
- C. fur (n): lông
- D. mouth (n): miệng

This cat is dangerous. She has very sharp **claws**.

(Con mèo này nguy hiểm. Nó có móng vuốt rất sắc.)

Chọn B

13. C

Dấu hiệu nhận biết: at the moment (ngay lúc này) => thì hiện tại tiếp diễn dạng khẳng định: S (số nhiều) + are V-ing

My grandparents **are having** breakfast at the moment.

(Hiện tại ông bà tôi đang ăn sáng.)

Chọn C

14. C

- A. always (adv): luôn luôn
- B. sometimes (adv): thỉnh thoảng
- C. never (adv): không bao giờ
- D. often (adv): thường

I **never** watch horror films. They are not my favourite type.

(Tôi không bao giờ xem phim kinh dị. Chúng không phải là thể loại yêu thích của tôi.)

Chọn C

15. B

A. headache (n): đau đầu

B. high temperature (n): nhiệt độ cao

C. sore throat (n): đau họng

D. terrible pain (n): đau kinh khủng

Rob gets a **high temperature** of 39.5° C.

(Rob bị sốt cao 39,5 ° C.)

Chọn B

16. A

A. feather (n): lông vũ

B. mouth (n): miệng

C. eye (n): mắt

D. fur (n): lông

This type of bird has very long and thick **feather**.

(Loại chim này có lông vũ rất dài và dày.)

Chọn A

17. A

A. pyjamas (n): đồ ngủ

B. cotton hat (n): mũ vải

C. uniform (n): đồng phục

D. tight jeans (n): quần jeans chật

When I go to bed, I usually wear my **pyjamas**.

(Khi đi ngủ tôi thường mặc đồ ngủ.)

Chọn A

18. B

A. cheerful (adj): vui vẻ

B. bossy (adj): hống hách

C. positive (adj): tích cực

D. kind (adj): tử tế

Linh always tells her friends what to do. She is very **bossy**.

(Linh luôn bảo các bạn mình làm cái này cái kia. Cô ấy rất hống hách.)

Chọn B

19. A

A. romantic (adj): lãng mạn

- B. horror (n): kinh dị
- C. action (n): hành động
- D. sci-fi (n): khoa học viễn tưởng

I often watch **romantic** films because I like love stories.

(Tôi thường xem phim lãng mạn vì tôi thích những câu chuyện tình yêu.)

Chọn A

20. D

- A. some + danh từ số nhiều/ không đếm được, thường dùng trong câu khẳng định
- B. many + danh từ số nhiều, thường dùng trong câu phủ định hoặc nghi vấn
- C. few + danh từ số nhiều
- D. much + danh từ không đếm được, thường dùng trong câu phủ định hoặc nghi vấn

time (n): thời gian => danh từ không đếm được

Nam doesn't have **much** time for lunch.

(Nam không có nhiều thời gian cho bữa trưa.)

Chọn D

21. B

- A. along: dọc theo
- B. with: với
- C. together: cùng nhau
- D. behind: phía sau

Jane lives in a family (21) **with** her parents and her younger brother.

(Jane sống trong một gia đình với bố mẹ và em trai.)

Chọn B

22. C

Dấu hiệu nhận biết: this weekend (cuối tuần này) => sự việc xảy ra trong tương lai có kế hoạch trước => thì hiện tại tiếp diễn dạng khẳng định: S (số ít) + is V-ing

Her father (22) **is driving** them to their grandparents' house this weekend.

(Bố cô ấy dự định chở họ đến nhà ông bà vào cuối tuần này.)

Chọn C

23. A

- A. because: bởi vì
- B. so: vì vậy
- C. but: nhưng
- D. and: và

She usually wears glasses when she reads the magazine (23) **because** she can't see without them.

(Cô ấy thường đeo kính khi đọc tạp chí vì cô ấy không thể nhìn được nếu không có chúng.)

Chọn A

24. D

Cấu trúc: be into + N (thích cái gì)

He is (24) **into** sports.

(Anh ấy thích các môn thể thao.)

Chọn D

25. B

Cụm động từ: take care of + N (chăm sóc)

He always (25) **takes** care of Jane and her little brother when their parents are busy.

(Anh ấy luôn chăm sóc Jane và em trai của cô ấy khi bố mẹ họ bận.)

Chọn B

Bài đọc hoàn chỉnh:

Jane lives in a family (21) **with** her parents and her younger brother. Her father (22) **is driving** them to their grandparents' house this weekend. She is very excited about it. Her grandmother is old, but she is very positive about everything. She loves telling stories, such as "The Mermaid" and "Snow White". She usually wears glasses when she reads the magazine (23) **because** she can't see without them. Jane's grandfather has different hobbies. He is (24) **into** sports. Next Monday, he is going to watch a football match in the city. He loves drinking tea in the afternoon, but today he is drinking coffee. He always (25) **takes** care of Jane and her little brother when their parents are busy.

Tạm dịch:

Jane sống trong một gia đình với bố mẹ và em trai. Bố của cô sẽ chở họ đến nhà ông bà của họ vào cuối tuần này. Cô rất vui mừng về điều đó. Bà của cô đã già, nhưng bà rất lạc quan về mọi thứ. Bà thích kể chuyện, chẳng hạn như "Nàng tiên cá" và "Bạch Tuyết". Bà thường đeo kính khi đọc tạp chí vì bà không thể nhìn được nếu không có chúng. Ông của Jane có những sở thích khác nhau. Ông thích thể thao. Thứ Hai tới, ông sẽ xem một trận đấu bóng đá trong thành phố. Ông thích uống trà vào buổi chiều, nhưng hôm nay ông uống cà phê. Ông luôn chăm sóc Jane và em trai của cô ấy khi bố mẹ họ bận.

Humans have their teenage years and so do cats. In the cat's world, teenage is not always easy.

In humans, difficult teenage years happen between the age of 18 to 20. However, cats' time is usually between 6 or 10 months old. For different sexes, behaviors are different. Teenage boys like taking risks. 'Teenage boy' cats often scratch the furniture. 'Teenage girl' cats can attack others even if they live together in the same house.

However, some owners do not know about this. Unfortunately, they sell their cats or give them away when this happens. But if you know, this will help a lot. The number one thing to do is showing love to your cats when they behave well. You can do this by feeding them or giving them more attention. Training your cat is also important. Some cats forget things that they did when they were kittens, such as using their litter tray.

Tạm dịch:

Con người có tuổi thiếu niên và mèo cũng vậy. Trong thế giới của mèo, tuổi teen không phải lúc nào cũng dễ dàng.

Ở người, tuổi thiếu niên khó khăn xảy ra trong độ tuổi từ 18 đến 20. Tuy nhiên, thời gian của mèo thường là từ 6 đến 10 tháng tuổi. Đối với các giới tính khác nhau, các hành vi là khác nhau. Các chàng trai tuổi teen thích mạo hiểm. Những chú mèo 'thiếu niên' thường xuyên cào xước đồ đạc. Mèo 'thiếu nữ' có thể tấn công người khác dù sống cùng nhà.

Tuy nhiên, một số chủ sở hữu không biết về điều này. Thật không may, họ bán mèo của họ hoặc cho chúng đi khi điều này xảy ra. Nhưng nếu bạn biết, điều này sẽ giúp ích rất nhiều. Điều đầu tiên cần làm là thể hiện tình yêu với mèo của bạn khi chúng cư xử tốt. Bạn có thể làm điều này bằng cách cho chúng ăn hoặc chú ý nhiều hơn đến chúng. Huấn luyện con mèo của bạn cũng rất quan trọng. Một số con mèo quên những việc chúng đã làm khi còn là mèo con, chẳng hạn như sử dụng khay vệ sinh của chúng.

26. F

Teenage years in cats start from 6 years old.

(Tuổi thiếu niên ở mèo bắt đầu từ 6 tuổi.)

Thông tin: However, cats' time is usually between 6 or 10 months old.

(Tuy nhiên, thời gian của mèo thường là từ 6 đến 10 tháng tuổi.)

Chọn F

27. F

Behaviors between teenage boy cats and teenage girl cats are the same.

(Hành vi giữa mèo đực và mèo cái tuổi teen là giống nhau.)

Thông tin: 'Teenage boy' cats often scratch the furniture. 'Teenage girl' cats can attack others even if they live together in the same house.

(Những chú mèo 'thiếu niên' thường xuyên cào xước đồ đạc. Mèo 'thiếu nữ' có thể tấn công người khác dù sống cùng nhà.)

Chọn F

28. T

Expressing love to your cats is the best way to help teenage cats.

(Thể hiện tình yêu với những chú mèo của bạn là cách tốt nhất để giúp đỡ những chú mèo tuổi teen.)

Thông tin: The number one thing to do is showing love to your cats when they behave well.

(Điều đầu tiên cần làm là thể hiện tình yêu với mèo của bạn khi chúng cư xử tốt.)

Chọn T

29. F

It is not important to train cats when they are kittens.

(Huấn luyện mèo khi chúng còn là mèo con không quan trọng.)

Thông tin: Training your cat is also important.

(Huấn luyện con mèo của bạn cũng rất quan trọng.)

Chọn F

30. T

When cats are in their teenage years, some forget how to use the litter tray.

(Khi mèo ở tuổi thiếu niên, một số con quên cách sử dụng khay vệ sinh.)

Thông tin: Some cats forget things that they did when they were kittens, such as using their litter tray.

(Một số con mèo quên những việc chúng đã làm khi còn là mèo con, chẳng hạn như sử dụng khay vệ sinh của chúng.)

Chọn T

Bài nghe:

[Phone ringing]

Doctor: Hello. How can I help you?

Mai: Well, I'm having a really bad headache.

Doctor: When did you start feeling ill?

Mai: Just after lunch.

Doctor: I see. What did you do before lunch?

Mai: Just as usual. I went camping with my friends. I think I picked up an illness there.

Doctor: Did you have a temperature?

Mai: No, I didn't.

Doctor: Did you sneeze?

Mai: Yes, I did. I got a sore throat, too.

Doctor: OK! You've probably got the flu. I think you should drink a lot of water and stay in bed. You should also go to the pharmacy and get some medicine.

Mai: Oh! Thank you, doctor.

Tạm dịch:

[Điện thoại reo]

Bác sĩ: Xin chào. Bác có thể giúp cháu thế nào đây?

Mai: À, cháu đang rất đau đầu ạ.

Bác sĩ: Cháu bắt đầu cảm thấy ốm khi nào?

Mai: Ngay sau bữa trưa ạ.

Bác sĩ: Bác hiểu rồi. Cháu đã làm gì trước khi ăn trưa?

Mai: Như thường lệ thôi ạ. Cháu đã đi cắm trại với bạn bè của cháu. Cháu nghĩ rằng cháu đã mắc bệnh ở đó.

Bác sĩ: Cháu có bị sốt không?

Mai: Cháu không ạ.

Bác sĩ: Cháu có hắt hơi không?

Mai: Cháu có ạ. Cháu cũng bị đau họng.

Bác sĩ: Được! Chắc cháu bị cúm rồi. Bác nghĩ cháu nên uống nhiều nước và nằm trên giường. Cháu cũng nên đến hiệu thuốc và mua một ít thuốc.

Mai: Ồ! Cảm ơn bác sĩ ạ.

31. went camping

went camping: đi cắm trại

Before lunch, she (31) **went camping** with her friends.

(Trước khi ăn trưa, cô ấy đi cắm trại với bạn bè.)

Thông tin:

Doctor: I see. What did you do before lunch?

(Bác hiểu rồi. Cháu đã làm gì trước khi ăn trưa?)

Mai: Just as usual. I went camping with my friends. I think I picked up an illness there.

(Như thường lệ thôi ạ. Cháu đã đi cắm trại với bạn bè của cháu. Cháu nghĩ rằng tôi đã mắc bệnh ở đó.)

Đáp án: went camping

32. didn't have

didn't have: không có

She (32) **didn't have** a temperature

(Cô ấy không bị sốt)

Thông tin:

Doctor: Did you have a temperature?

(Cháu có bị sốt không?)

Mai: No, I didn't.

(Cháu không ạ.)

Đáp án: didn't have

33. sore throat

sore throat: đau họng

but she had a (33) **sore throat**.

(nhưng cô ấy bị đau họng.)

Thông tin:

Doctor: Did you sneeze?

(Cháu có hắt hơi không?)

Mai: Yes, I did. I got a sore throat, too.

(Có ạ. Cháu cũng đau họng nữa ạ.)

Đáp án: sore throat

34. stay in bed

stay in bed: nghỉ ngơi trên giường

The doctor told Mai to drink a lot of water and **(34) stay in bed.**

(Bác sĩ bảo Mai nên uống nhiều nước và nghỉ ngơi trên giường.)

Thông tin: I think you should drink a lot of water and stay in bed.

(Bác nghĩ cháu nên uống nhiều nước và nghỉ ngơi trên giường.)

Đáp án: stay in bed

35. get some medicine

get some medicine: *mua ít thuốc*

She should also go to the pharmacy and **(35) get some medicine.**

(Cô ấy cũng nên đến hiệu thuốc và mua ít thuốc.)

Thông tin: You should also go to the pharmacy and get some medicine.

(Cháu cũng nên đến hiệu thuốc và mua ít thuốc.)

Đáp án: get some medicine

36.

Các cấu trúc:

My name is...: *Tôi tên là*

I come from...: *Tôi đến từ...*

Liên từ: and (*và*)

Đáp án: **My name is Chi and I come from Hanoi.**

(Tôi tên Chi và tôi đến từ Hà Nội.)

37.

Cấu trúc thì hiện tại đơn: I + V(nguyên thể) + giới từ + N

Đáp án: **I often go outside for fresh air.**

(Tôi thường đi ra ngoài để hít thở không khí trong lành.)

38.

Cụm từ: make an appointment with + O (có lịch hẹn với ai)

Đáp án: **Linh made an appointment with the doctor after school.**

(Linh đã đặt lịch hẹn với bác sĩ sau giờ học.)

39.

Cấu trúc câu hỏi về tần suất: How often + do you + V (nguyên thể)?

Đáp án: **How often do you watch a documentary?**

(Bạn xem phim tài liệu bao lâu một lần?)

40.

Các cụm từ:

wear glasses: *đeo kính*

go out with friends: *đi chơi với bạn*

Đáp án: **I usually wear my glasses when I go out with my friends.**

(Tôi thường đeo kính khi đi chơi với các bạn của mình.)